TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y **TỈNH T** Bản án số: **24**/2023/HNGĐ-ST Ngày: 02- 02- 2023 V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Huệ

2.Bà Hà Thị Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yn, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2022/TLST-HNGĐ, ngày 24/10/2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/11/2022 và quyết định hoãn phiên Toà ngày 06/12/2022; Quyết định hoãn phiên Toà ngày 06/01/2023. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị G, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm Chè Đen 2, xã H, huyện Y, tỉnh T.

2.Bị đơn: Ông Triệu Đình B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xóm Chè Đen 2, xã H, huyện Y, tỉnh T.

(Bà G có mặt, ông B vắng mặt đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong phiên hoà giải và tại phiên Toà bà Hà Thị G trình bày: Bà và ông Triệu Đình B quen biết, tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1982 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Y trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và chung sống với nhau từ năm 1982 được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương sau khi tổ chức xong ông bà chung sống tại xóm Chè Đen 2, xã H, huyện Y, tỉnh T, nhưng do sơ xuất đã đánh mất giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, hoà thuận được một thời gian. Sau đó ông Triệu Đình B thường hay uống rượu về chửi bới, không tôn trọng vợ con dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Do vợ chồng mâu thuẫn, không tôn trọng nhau trong cuộc sống việc ai người ấy làm, không có sự bàn

bạc thống nhất với nhau. Vợ chồng bà không còn quan tâm và yêu thương nhau nữa, nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà và ông Triệu Đình B được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Triệu Đình B có 03 con chung là: Triệu Thị Ph, sinh ngày 08/11/1983; Triệu Xuân N, sinh ngày 16/01/1986 và Triệu Thu L, sinh ngày 30/3/1988. Các con chung đều đã trưởng thành có khả năng lao động nên bà không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Triệu Đình B tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà và ông Triệu Đình B không có vay nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Triệu Đình B trình bày tại bản tự khai, phiên hoà giải.

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà G kết hôn với nhau từ năm 1982, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Y trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau đó do sơ xuất đã đánh mất giấy đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, ông bà chung sống tại xóm Chè Đen 2, xã H, huyện Y. Quá trình chung sống ông, bà sống tình cảm, hạnh phúc, sau đó vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn do tính ông nóng nẩy khi uống rượu vào thường hay chửi vợ con, hiện nay ông nhận thấy việc làm của mình là sai, ông vẫn còn thương vợ con, ông đề nghị Toà án giúp đỡ vợ chồng ông, bà về đoàn tụ.

Về con chung: Ông với bà Hà Thị G có 03 con chung là: Triệu Thị Ph, sinh ngày 08/11/1983; Triệu Xuân N, sinh ngày 16/01/1986 và Triệu Thu L, sinh ngày 30/3/1988. Nếu phải ly hôn các con chung đều đã trưởng thành theo quy định của pháp luật nên ông không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà G tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Ông và bà G không có vay nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng; tiến hành tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hà Thị G, tuyên xử:

Xử cho bà Hà Thị G được ly hôn ông Triệu Đình B;

Về con chung: các con chung đều đã trưởng thành không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Hà Thị G và ông Triệu Đình B tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà Hà Thị G phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Hà Thị G và ông Triệu Đình B có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xóm Chè Đen 2, xã H, huyện Y, tỉnh T. Bà Hà Thị G có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết ly hôn giữa bà với ông Triệu Đình B. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh T theo quy định tại các điều 28, 35 và điều 39 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị G và ông Triệu Đình B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1982 sau đó do mâu thuẫn vợ chồng. Toà án tiến hành xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh T sổ đăng ký kết hôn lưu tại Uỷ ban nhân dân xã H, trong sổ đăng ký kết hôn không có ai tên là Hà Thị G và Triệu Đình B. Xét thấy, bà G và ông B chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, theo Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật mà chưa đăng ký kết hôn; trong trường hợp này thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng, do quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, bà G có đơn đề nghị xin ly hôn ông B. Xét yêu cầu khởi kiện của bà G là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà G và ông B có 03 con chung là: Triệu Thị Ph, sinh ngày 08/11/1983; Triệu Xuân N, sinh ngày 16/01/1986 và Triệu Thu L, sinh ngày 30/3/1988. Các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà G và ông B tự thoả thuận với nhau nên không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Bà G và ông B xác nhận không có vay nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Hà Thị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*. Ông Triệu Đình B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39,147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị G.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: bà Hà Thị G được ly hôn với ông Triệu Đình B.

Về án phí: Bà Hà Thị G phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004254 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh T. Bà G đã nộp đủ án phí, ông Hà Đình B không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Hà Thị G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bản án. Ông Triệu Đình B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh T; (Khi án có hiệu lực)*
- *Chi cục THADS huyện Y;(nt)*
- *Viện kiểm sát ND tỉnh T;*
- *Viện kiểm sát ND huyện Y;*
- *UBND xã H;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu.*

Trần Ngọc An